

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
ĐIỆN 3**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

Số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

Số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thái Tuấn Tài	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phú Gia	Thành viên
Ông Tôn Thất Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Như Hoàng Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trương Thị Anh Đào	Trưởng ban
Bà Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiện	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Thái Tuấn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 140 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác. Báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 02 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và báo cáo soát xét đề ngày 09 tháng 8 năm 2017 với kết luận không có vấn đề về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172.466.882.120	214.057.271.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	45.572.854.406	104.218.416.418
1. Tiền	111		32.162.736.406	63.381.328.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.410.118.000	40.837.088.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.885.940.000	13.896.190.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	220.790.000	220.790.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.665.150.000	13.675.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.882.054.199	63.456.078.765
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	81.865.939.147	67.390.526.577
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.822.239.548	1.455.586.993
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.449.416.851	2.780.977.666
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(8.255.541.347)	(8.171.012.471)
IV. Hàng tồn kho	140	10	37.201.034.012	32.238.049.027
1. Hàng tồn kho	141		37.201.034.012	32.238.049.027
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		924.999.503	248.537.692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	599.562.862	248.537.692
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	325.436.641	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.187.204.503	62.264.764.199
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.313.850.903	11.264.309.180
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	15.160.850.903	11.111.309.180
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	153.000.000	153.000.000
II. Tài sản cố định	220		30.872.067.406	32.226.778.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	19.341.454.069	20.434.109.245
- Nguyên giá	222		47.856.277.804	49.006.089.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.514.823.735)	(28.571.980.635)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	11.530.613.337	11.792.669.726
- Nguyên giá	228		17.152.860.442	16.693.762.275
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.622.247.105)	(4.901.092.549)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.914.500.000	16.421.080.349
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	19.450.000.000	19.450.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(535.500.000)	(3.028.919.651)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		2.086.786.194	2.352.595.699
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.086.786.194	2.352.595.699
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		239.654.086.623	276.322.036.101
(270=100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		152.016.587.611	178.983.897.283
I. Nợ ngắn hạn	310		152.016.587.611	178.983.897.283
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	18.657.674.220	29.520.708.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73.687.899.420	62.407.452.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.046.452.738	7.487.812.679
4. Phải trả người lao động	314		29.050.958.953	66.658.552.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.991.613.326	249.194.789
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	19.629.385.847	11.796.893.110
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.952.603.107	863.283.107
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.637.499.012	97.338.138.818
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	87.637.499.012	97.338.138.818
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.760.800.000	48.684.270.000
- Cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.760.800.000	48.684.270.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	45.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(140.000)	(140.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.490.000.000	34.030.474.882
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.386.839.012	14.578.533.936
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.049.412.818	617.715.403
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		337.426.194	13.960.818.533
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		239.654.086.623	276.322.036.101



Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu



Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		135.425.179.562		194.005.819.072	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		137.210.000		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	135.287.969.562		194.005.819.072	
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24	97.166.527.059		158.705.043.483	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.121.442.503		35.300.775.589	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.299.881.647		1.252.275.631	
7. Chi phí tài chính	22	27	(2.270.062.442)		1.011.477.501	
8. Chi phí bán hàng	25	28	8.578.492.874		5.644.681.307	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	22.129.676.058		23.045.861.367	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.983.217.660		6.851.031.045	
11. Thu nhập khác	31	29	287.681.817		63.582.681	
12. Chi phí khác	32	30	10.867.594.666		92.147.225	
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(10.579.912.849)		(28.564.544)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		403.304.811		6.822.466.501	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	65.878.617		1.401.240.178	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		337.426.194		5.421.226.323	
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32		37		571

Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu

Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	403.304.811	6.822.466.501
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.360.068.823	2.038.622.300
Các khoản dự phòng	03	(2.408.890.775)	1.413.226.023
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(58.243.297)	(516.587.732)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.158.310.888)	(636.383.458)
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(862.071.326)	9.121.343.634
Thay đổi các khoản phải thu	09	(23.854.982.384)	12.025.355.360
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.962.984.985)	(5.167.210.716)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(35.333.674.027)	3.573.095.849
Thay đổi chi phí trả trước	12	(85.215.665)	166.646.285
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.160.955.539)	(1.946.553.385)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(968.766.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(67.259.883.926)	16.803.911.027
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.005.357.258)	(3.185.837.979)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	285.409.091	150.200.000
3. Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm	23	(10.000.000.000)	(596.300.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	18.010.250.000	596.300.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.117.637.882	525.565.320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.407.939.715	(2.510.072.659)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.587.500)	(29.038.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.587.500)	(29.038.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(58.882.531.711)	14.264.799.568
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	104.218.416.418	79.420.409.305
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	236.969.699	162.565.212
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	45.572.854.406	93.847.774.085



Nguyễn Trần Phương Thúy
Người lập biểu



Phạm Hoàng Vinh
Kế toán trưởng



Thái Tuấn Tài
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 (gọi tắt là "Công ty"), tên tiếng Anh là Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3, viết tắt là PECC3, được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 3, doanh nghiệp nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 335/QĐ-BCN ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301475102, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2011, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Vốn góp của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thứ 9 được cấp ngày 13 tháng 02 năm 2018 là 82.760.800.000 đồng, chia thành 8.276.080 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TV3.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 492 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 497 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ xây dựng công trình điện và công trình dân dụng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kiểm định chất lượng xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng;
- Đo đạc bản đồ và vẽ bản đồ địa chính;
- Lập quy hoạch các dự án đầu tư, phát triển điện lực;
- Lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, lập hồ sơ đấu thầu dự án các nhà máy điện (thủy-nhiệt điện-nguồn và lưới điện), dự án xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; dự án năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, khí sinh học, địa nhiệt); dự án đường dây tải điện và trạm biến áp;
- Lập tổng dự toán công trình, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nguồn và lưới điện, thí nghiệm mẫu đất, đá, cát nước, kết cấu bê tông, thép và vật liệu xây dựng;
- Thi công khoan phụt bê tông, xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình, thiết kế đo đạc địa hình công trình;
- Thiết kế công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến thế); Thiết kế công trình thủy lợi (đập, đường hầm, cống, kênh tưới, công trình bảo vệ bờ sông);
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; giám sát công tác lắp đặt phần điện công trình công nghiệp; giám sát công tác phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
- Tư vấn quản lý dự án, thiết kế hệ thống thông tin liên lạc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thẩm tra thiết kế công trình;
- Tư vấn lập hồ sơ: đền bù giải phóng mặt bằng, di dân tái định canh, định cư các công trình nguồn, lưới điện và các công trình xây dựng khác;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước theo tuyến; giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ;

- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu-đường bộ;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh công trình nguồn điện, công trình dân dụng công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Khoan thăm dò, kiểm tra lấy mẫu thử để đo chỉ tiêu vật lý, địa chất;
- Kiểm định chất lượng công trình; dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng; khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Gia công chế tạo, lắp đặt các thiết bị điện sinh hoạt và công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi măng điện).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty phụ thuộc theo tiến độ chung của dự án, do đó các công trình có thể kéo dài trong 12 tháng hoặc hơn.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh và đơn vị phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Miền Trung	Đường 23/10 KDC Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Tư vấn, khảo sát thiết kế
Xí nghiệp Khảo Sát và Xây dựng Điện	32 Ngõ Thời Nhiệm, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, khảo sát thiết kế

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn và là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

1125
CHI M
CÔN
H NH
ELC
IỆT
- TP

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Trích lập Quỹ lương

Công ty thực hiện trích lập quỹ lương trong kỳ theo Nghị quyết được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	949.608.867	177.563.669
Tiền gửi ngân hàng	31.213.127.539	63.203.764.749
Các khoản tương đương tiền	13.410.118.000	40.837.088.000
	45.572.854.406	104.218.416.418

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam với lãi suất tại các ngân hàng thương mại từ 5,3%-5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6%/năm).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	220.790.000	220.790.000	-	220.790.000	220.790.000	-
	220.790.000	220.790.000	-	220.790.000	220.790.000	-

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng bằng Đồng Việt Nam và Euro với lãi suất từ 5,9% đến 6,9%/năm đối với Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6%/năm) và 0,2%/năm đối với Euro.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Ban Quản lý dự án ("QLDA") nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	5.510.625.068	1.281.330.629
Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân	5.100.415.846	5.100.415.846
Công ty Cổ phần Quang Đức Kon Tum	572.105.250	572.105.250
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	589.253.000	149.253.000
Công ty TNHH điện Xêkaman 1	2.282.885.045	1.990.538.100
Công ty Cổ phần Đầu tư & LD9TB NM Thủy điện Đa	-	533.075.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Phước Hữu	676.140.028	-
Văn phòng đại diện AES Holdings B.V tại Hà Nội	1.933.800.000	-
Sở Công Thương Bình Thuận	1.228.942.200	-
Sở Công Thương Đắk Lắk	-	599.000.000
Sở Công Thương Cần Thơ	855.676.000	855.676.000
Sở Công Thương Long An	3.331.000.000	200.000
Sở Công Thương Ninh Thuận	1.096.913.121	-
Sở Công Thương Tây Ninh	2.067.800.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.606.273.620	5.459.167.324
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Ban QLDA huyện Côn Đảo	590.044.516	590.044.516
Tổng Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và Thương Mại Việt Nam	593.984.898	593.984.898
Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore	220.135.907	220.135.907
Sở Công Thương An Giang	594.479.800	-
Sở Công Thương Đắk Lắk	394.500.000	394.500.000
Sở công thương Kon Tum	399.470.000	399.470.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	924.811.506	1.160.859.806
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)		
	62.457.534.245	58.602.079.481
	97.026.790.050	78.501.835.757

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã được lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư Số 228/2009/TT-BTC và được trình bày tại Thuyết minh số 9.

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu thuế thu nhập cá nhân dự án thủy điện Xêkaman 1	-	201.238.190
Phải thu người lao động	2.604.569.960	1.828.396.926
Ký cược, ký quỹ	414.200.000	5.000.000
Bảo hiểm xã hội	240.447.110	257.184.597
Bảo hiểm thất nghiệp	6.129.289	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	173.621.254	418.357.339
Phải thu ngắn hạn khác	10.449.238	70.800.614
	3.449.416.851	2.780.977.666
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	153.000.000	153.000.000
	3.602.416.851	2.933.977.666

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Ban QLDA Nhiệt điện 2	2.418.828.407	1.693.179.885	725.648.522	-	-	-
Sở Công Thương Cần Thơ	-	-	-	855.676.000	-	256.702.800
Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân	5.100.415.846	2.550.207.923	2.550.207.923	5.100.415.846	2.550.207.923	2.550.207.923
Công ty TNHH điện Xêkhaman 1	496.206.100	148.861.830	347.344.270	1.282.536.100	641.268.050	641.268.050
Công ty CP khai thác thủy điện Sông Giang	448.155.384	-	448.155.384	1.048.155.384	-	1.048.155.384
Sở Công Thương Cần Thơ	855.676.000	427.838.000	427.838.000	-	-	-
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	479.128.000	-	479.128.000	479.128.000	-	479.128.000
Công ty Cổ phần Quang Đức Kon Tum	572.105.250	-	572.105.250	572.105.250	-	572.105.250
Khác	3.969.121.296	1.264.007.298	2.705.113.998	3.746.507.190	1.123.062.126	2.623.445.064
	14.339.636.283	6.084.094.936	8.255.541.347	13.084.523.770	4.314.538.099	8.171.012.471

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	145.537.094	-	162.374.175	-
Công cụ, dụng cụ	6.180.705	-	9.881.896	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.049.316.213	-	32.065.792.956	-
	37.201.034.012	-	32.238.049.027	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	599.562.862	248.537.692
	599.562.862	248.537.692
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	2.086.786.194	2.352.595.699
	2.086.786.194	2.352.595.699

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.769.640.281	65.878.617	2.160.955.539	(325.436.641)
Thuế giá trị gia tăng	4.955.713.557	5.532.329.368	6.671.663.894	3.816.379.031
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	762.458.841	10.359.308.001	10.891.693.135	230.073.707
Thuế khác	-	4.152.704.126	4.152.704.126	-
	7.487.812.679	20.110.220.112	23.877.016.694	3.721.016.097

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	13.196.031.024	13.012.129.212	19.061.285.038	3.736.644.606	49.006.089.880
Mua sắm mới	-	-	-	546.259.091	546.259.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(156.237.955)	(1.501.633.212)	(38.200.000)	(1.696.071.167)
Số cuối kỳ	<u>13.196.031.024</u>	<u>12.855.891.257</u>	<u>17.559.651.826</u>	<u>4.244.703.697</u>	<u>47.856.277.804</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	5.215.067.937	9.301.070.643	11.072.839.260	2.983.002.795	28.571.980.635
Trích khấu hao trong kỳ	388.243.380	382.540.311	651.915.401	216.215.175	1.638.914.267
Thanh lý, nhượng bán	-	(156.237.955)	(1.501.633.212)	(38.200.000)	(1.696.071.167)
Số cuối kỳ	<u>5.603.311.317</u>	<u>9.527.372.999</u>	<u>10.223.121.449</u>	<u>3.161.017.970</u>	<u>28.514.823.735</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối kỳ	<u>7.592.719.707</u>	<u>3.328.518.258</u>	<u>7.336.530.377</u>	<u>1.083.685.727</u>	<u>19.341.454.069</u>
Tại ngày đầu kỳ	<u>7.980.963.087</u>	<u>3.711.058.569</u>	<u>7.988.445.778</u>	<u>753.641.811</u>	<u>20.434.109.245</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 16.379.956.276 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.158.126.973 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	10.706.370.572	5.987.391.703	16.693.762.275
Tăng trong kỳ	-	459.098.167	459.098.167
Số cuối kỳ	<u>10.706.370.572</u>	<u>6.446.489.870</u>	<u>17.152.860.442</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	1.249.232.637	3.651.859.912	4.901.092.549
Trích khấu hao trong kỳ	99.085.740	622.068.816	721.154.556
Số cuối kỳ	<u>1.348.318.377</u>	<u>4.273.928.728</u>	<u>5.622.247.105</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	<u>9.358.052.195</u>	<u>2.172.561.142</u>	<u>11.530.613.337</u>
Tại ngày đầu kỳ	<u>9.457.137.935</u>	<u>2.335.531.791</u>	<u>11.792.669.726</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.606.802.690 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.606.802.690 đồng).

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	16.300.000.000	16.300.000.000
	<u>19.450.000.000</u>	<u>19.450.000.000</u>

Các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế và Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình thể hiện khoản góp vốn đầu tư cho mục đích chiến lược lâu dài.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 về "Hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	535.500.000	630.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	-	2.398.919.651
	535.500.000	3.028.919.651

Chi tiết biến động trong kỳ của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Đầu tư dài hạn khác VND
Tại ngày 01/01/2018	3.028.919.651
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-
Hoàn nhập dự phòng	(2.493.419.651)
Tại ngày 30/6/2018	535.500.000

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Fichtner GmbH & Co.KG		11.367.500.000
Tractebel Engineering S.A	15.639.170.151	11.364.398.491
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Phương Nam	139.814.500	139.814.500
Công ty Cổ phần Kỹ thuật 168	480.000.000	480.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Sài Gòn		1.036.000.000
Công ty TNHH TMDV Nam Việt	910.221.400	764.417.000
Phải trả nhà cung cấp khác	607.619.931	2.288.741.690
	17.776.825.982	27.440.871.681
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35)		
	880.848.238	2.079.836.734
	18.657.674.220	29.520.708.415

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí cho các dự án, công trình	2.017.078.812	249.194.789
Chi phí dịch vụ	150.000.000	-
Chi phí du lịch cho nhân viên	2.824.534.514	-
	4.991.613.326	249.194.789



19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	109.474.380	35.178.980
Bảo hiểm y tế	106.193.021	83.736.455
Bảo hiểm thất nghiệp	903.804	12.686.427
Phải trả cổ tức cho cổ đông	8.707.668.375	462.189.875
Phải trả về khoản tạm thu thuế TNCN của cán bộ công nhân viên	4.905.703.564	9.413.023.657
Phải trả cán bộ công nhân viên về khoản tạm ứng	689.819.821	423.074.336
Vay lại tiền lương khoản của các phòng	3.901.023.282	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.208.599.600	1.367.003.380
	19.629.385.847	11.796.893.110

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phần được phép phát hành	8.276.080	4.868.427
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.276.080	4.868.427
Số cổ phần đang lưu hành	8.276.066	4.868.413
Số cổ phần quỹ	14	14
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường Công ty số 0225/NQ-TVĐ3 ngày 22 tháng 12 năm 2017, căn cứ Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 24 tháng 01 năm 2018, Công ty đã phát hành 3.407.653 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:7 từ nguồn quỹ đầu tư và phát triển, thặng dư vốn cổ phần và một phần nhỏ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017, tương đương 34.076.530.000 đồng.

Vốn cổ phần đã được các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.037.134	48,78%	40.371.340.000	2.374.785	48,78%	23.747.850.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	655.958	7,93%	6.559.580.000	332.152	6,82%	3.321.520.000
Ông Trần Quốc Điền	423.721	5,12%	4.237.210.000	249.255	5,12%	2.492.550.000
Cổ đông khác	3.159.253	38,17%	31.592.530.000	1.912.221	39,28%	19.122.210.000
Cổ phần quỹ	14	0,00%	140.000	14	0,00%	140.000
	8.276.080	100%	82.760.800.000	4.868.427	100%	48.684.270.000

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017						
Tại ngày 01/01/2017	40.571.640.000	45.000.000	(140.000)	32.378.928.577	14.095.466.708	87.090.895.285
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.421.226.323	5.421.226.323
Chia cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(2.028.575.000)	(2.028.575.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	8.112.630.000	-	-	-	(8.112.630.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.651.546.305	(3.336.546.305)	(1.685.000.000)
Tại ngày 30/6/2017	48.684.270.000	45.000.000	(140.000)	34.030.474.882	6.038.941.726	88.798.546.608
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Tại ngày 01/01/2018	48.684.270.000	45.000.000	(140.000)	34.030.474.882	14.578.533.936	97.338.138.818
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	337.426.194	337.426.194
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(8.276.066.000)	(8.276.066.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	3.490.000.000	(5.252.000.000)	(1.762.000.000)
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu	34.076.530.000	(45.000.000)	-	(34.030.474.882)	(1.055.118)	-
Tại ngày 30/6/2018	82.760.800.000	-	(140.000)	3.490.000.000	1.386.839.012	87.637.499.012

Theo Nghị quyết số 85/NQ-TVĐ3 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017, cụ thể:

- Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 1.396.000.000 đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 3.490.000.000 đồng, tương đương 25% lợi nhuận sau thuế.
- Thù lao Hội đồng Quản trị và thù lao Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận theo Điều lệ Công ty là 366.000.000 đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền mặt, tương đương 10% vốn điều lệ với số tiền là 8.276.000.000 đồng.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa tiến hành chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền cho các Cổ đông.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.122.925	1.369.933,10
Euro (EUR)	79.089	68.518,66

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.298.079.916	1.067.964.034

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế, theo đó toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động này, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Văn phòng Công ty, Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng điện, và Chi nhánh Miền Trung.

0-00
IÁNH
TY
NHỮU-
ITTB
NAM
HỒ C

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Chi tiêu	Văn phòng Công ty	Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	Chi nhánh miền Trung	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ từng bộ phận	132.836.875.920	18.569.759.909	8.133.247.393	159.539.883.222
Khoản giảm trừ doanh thu của từng bộ phận	(137.210.000)	-	-	(137.210.000)
Doanh thu nội bộ giữa các bộ phận	(665.505.941)	(17.869.249.454)	(5.579.948.265)	(24.114.703.660)
Tổng Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên	132.034.159.979	700.510.455	2.553.299.128	135.287.969.562
Chi phí bộ phận				
- Giá vốn hàng bán	(77.235.385.039)	(13.375.859.130)	(6.555.282.890)	(97.166.527.059)
- Doanh thu hoạt động tài chính	1.294.665.263	2.075.567	3.140.817	1.299.881.647
- Chi phí tài chính	2.270.062.442	-	-	2.270.062.442
- Chi phí bán hàng	(8.578.492.874)	-	-	(8.578.492.874)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(16.407.374.673)	(4.695.125.099)	(1.027.176.286)	(22.129.676.058)
- Thu nhập khác	285.409.091	1.363.636	909.090	287.681.817
- Chi phí khác	(10.867.594.666)	-	-	(10.867.594.666)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	22.795.449.523	(17.367.034.571)	(5.025.110.141)	403.304.811
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(65.878.617)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.795.449.523	(17.367.034.571)	(5.025.110.141)	337.426.194
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 30 THÁNG 6 NĂM 2018				
Tổng tài sản của từng bộ phận	242.255.035.733	27.426.856.703	16.223.938.938	285.905.831.374
Số dư nội bộ giữa các bộ phận	(34.036.889.798)	(11.735.773.375)	(479.081.578)	(46.251.744.751)
Tổng tài sản	208.218.145.935	15.691.083.328	15.744.857.360	239.654.086.623
Tổng nợ phải trả của từng bộ phận	149.949.514.849	25.982.677.437	11.338.920.354	187.271.112.640
Số dư nội bộ giữa các bộ phận	(12.214.854.953)	(17.803.858.635)	(5.235.811.441)	(35.254.525.029)
Tổng nợ phải trả	137.734.659.896	8.178.818.802	6.103.108.913	152.016.587.611



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Chi tiêu	Văn phòng Công ty	Xí nghiệp Khảo sát và Xây dựng Điện	Chi nhánh miền Trung	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ				
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ từng bộ phận	189.451.449.536	22.092.774.963	10.105.336.765	221.649.561.264
Khoản giảm trừ doanh thu của từng bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu nội bộ giữa các bộ phận	(2.212.615.611)	(19.092.771.327)	(6.338.355.254)	(27.643.742.192)
Tổng Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	187.238.833.925	3.000.003.636	3.766.981.511	194.005.819.072
Chi phí bộ phận				
- Giá vốn hàng bán	(135.105.729.413)	(15.871.646.670)	(7.727.667.400)	(158.705.043.483)
- Doanh thu hoạt động tài chính	1.242.584.211	7.269.759	2.421.661	1.252.275.631
- Chi phí tài chính	(1.011.477.501)	-	-	(1.011.477.501)
- Chi phí bán hàng	(5.644.681.307)	-	-	(5.644.681.307)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.651.981.745)	(4.420.610.503)	(973.269.119)	(23.045.861.367)
- Thu nhập khác	53.891.261	7.269.759	2.421.661	63.582.681
- Chi phí khác	(78.101.023)	(14.046.202)	-	(92.147.225)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	29.043.338.408	(17.291.760.221)	(4.929.111.686)	6.822.466.501
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.401.240.178)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.043.338.408	(17.291.760.221)	(4.929.111.686)	5.421.226.323
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI 31 THÁNG 12 NĂM 2017				
Tổng tài sản của từng bộ phận	268.518.002.420	25.882.200.431	23.979.822.793	318.380.025.644
Số dư nội bộ giữa các bộ phận	(30.629.853.438)	(9.202.376.979)	(2.225.759.126)	(42.057.989.543)
Tổng tài sản	237.888.148.982	16.679.823.452	21.754.063.667	276.322.036.101
Tổng nợ phải trả của từng bộ phận	166.120.294.664	24.897.260.889	19.027.111.551	210.044.667.104
Số dư nội bộ giữa các bộ phận	(11.428.136.105)	(13.328.243.057)	(6.304.390.659)	(31.060.769.821)
Tổng nợ phải trả	154.692.158.559	11.569.017.832	12.722.720.892	178.983.897.283



23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	135.425.179.562	194.005.819.072
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(137.210.000)	-
	<u>135.287.969.562</u>	<u>194.005.819.072</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế	97.166.527.059	158.705.043.483
	<u>97.166.527.059</u>	<u>158.705.043.483</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.486.114.273	6.717.214.289
Chi phí nhân công	54.630.130.812	90.270.152.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.360.068.823	2.038.622.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.857.503.021	191.448.983.230
Chi phí khác	11.177.234.918	71.756.542.182
	<u>133.511.051.847</u>	<u>362.231.514.067</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	827.121.797	563.135.458
Cổ tức được chia	45.780.000	73.248.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	368.736.553	99.304.441
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	58.243.297	516.587.732
	<u>1.299.881.647</u>	<u>1.252.275.631</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	223.357.209 (2.493.419.651)	97.977.501 913.500.000
	<u>(2.270.062.442)</u>	<u>1.011.477.501</u>

12506
 H NH
 ÔNG
 NHIỆM
 LOI
 ỆT N
 TP. H

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5.939.847.976	11.277.363.345
Chi phí vật liệu quản lý	486.050.556	476.156.376
Chi phí đồ dùng văn phòng	461.554.057	390.544.528
Chi phí khấu hao TSCĐ	998.805.492	676.560.160
Thuế, phí lệ phí	5.412.719	10.559.975
Chi phí dự phòng	84.528.876	499.726.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.242.423.899	5.690.630.465
Chi phí bằng tiền khác	5.911.052.483	4.024.320.495
	22.129.676.058	23.045.861.367
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bán hàng khác	8.578.492.874	5.644.681.307
	8.578.492.874	5.644.681.307

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	285.409.091	454.545
Thu nhập từ nợ không phải trả	-	23.128.136
Khác	2.272.726	40.000.000
	287.681.817	63.582.681

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế	111.571	14.046.202
Chi phí từ công nợ không thu được xử lý	-	54.800.339
Chi phí bồi thường hợp đồng	10.867.483.095	-
Khác	-	23.300.684
	10.867.594.666	92.147.225

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	403.304.811	6.822.466.501
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	30.111.571	773.570.120
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(104.023.297)	(589.835.732)
Thu nhập tính thuế	329.393.085	7.006.200.889
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65.878.617	1.401.240.178

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.



Số liệu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu tạm tính. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ được tính toán vào cuối năm tài chính.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tạm tính trong kỳ trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông của Công ty	337.426.194	5.421.226.323
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ (*)	(33.742.619)	(698.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	303.683.575	4.723.226.323
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	8.276.066	8.276.066
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	571

(*) Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty dùng số tạm tính quỹ khen thưởng phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 được đề xuất trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0061/NQ-TVĐ3 ngày 21 tháng 4 năm 2017 là 10% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với số tiền là 542.122.632 đồng. Năm 2018, quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 1.396.000.000 đồng, tương ứng 698.000.000 đồng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, theo Nghị quyết số 85/NQ-TVĐ3 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 10% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với số tiền là 33.742.619 đồng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 số 0225/NQ-TVĐ3 ngày 22 tháng 12 năm 2017, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối với tỷ lệ thực hiện là 70%, tương đương 10:7, cụ thể tại ngày chốt danh sách để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 7 cổ phiếu phát hành thêm. Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 30 tháng 01 năm 2018, số lượng cổ phiếu đã phát hành thêm là 3.407.653 cổ phiếu, tương đương số tiền là 34.076.530.000 đồng. Tổng số lượng cổ phiếu sau khi phát hành là 8.276.080 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu lưu hành là 8.276.066 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ là 14 cổ phiếu. Ngày giao dịch đầu tiên của 3.407.653 cổ phiếu niêm yết bổ sung là ngày 02 tháng 4 năm 2018. Công ty đã điều chỉnh hồi tố lại số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND/cổ phiếu	Số trình bày lại VND/cổ phiếu	Thay đổi VND/cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.002	571	(431)

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>1.673.454.546</u>	<u>1.673.454.546</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	<u>1.673.454.545</u>	<u>3.346.909.091</u>
	<u>1.673.454.545</u>	<u>3.346.909.091</u>

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.572.854.406	104.218.416.418
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.885.940.000	13.896.190.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	<u>88.934.697.941</u>	<u>71.436.404.026</u>
	<u>140.393.492.347</u>	<u>189.551.010.444</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	23.767.297.102	30.887.711.795
Chi phí phải trả	<u>4.991.613.326</u>	<u>249.194.789</u>
	<u>28.758.910.428</u>	<u>31.136.906.584</u>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa có thể cao hơn mức chi phí tiềm tàng do thay đổi tỷ giá và lãi suất của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	44.547.678.694	43.850.848.263	22.731.898.491	15.639.170.151
Euro (EUR)	2.526.500.119	2.104.246.989	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 3% (cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017: 3%) so với Việt Nam đồng. Tỷ lệ thay đổi 3% của Đô la Mỹ (cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017: 3%) được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% (cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017: 3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng là 909.477.753 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2017: 730.268.410 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

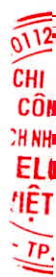
Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn các khách hàng khác nhau chứ không tập trung vào một số khách hàng chính và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.572.854.406	-	45.572.854.406
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.885.940.000	-	5.885.940.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.620.847.038	15.313.850.903	88.934.697.941
	125.079.641.444	15.313.850.903	140.393.492.347

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	23.767.297.102	-	23.767.297.102
Chi phí phải trả	4.991.613.326	-	4.991.613.326
	28.758.910.428	-	28.758.910.428

Chênh lệch thanh khoản thuần	96.320.731.016	15.313.850.903	111.634.581.919
-------------------------------------	-----------------------	-----------------------	------------------------

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.218.416.418	-	104.218.416.418
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.896.190.000	-	13.896.190.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.172.094.846	11.264.309.180	71.436.404.026
	178.286.701.264	11.264.309.180	189.551.010.444

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	30.887.711.795	-	30.887.711.795
Chi phí phải trả	249.194.789	-	249.194.789
	31.136.906.584	-	31.136.906.584

Chênh lệch thanh khoản thuần	147.149.794.680	11.264.309.180	158.414.103.860
-------------------------------------	------------------------	-----------------------	------------------------

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Công ty con và Công ty liên kết do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư và chi phối.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

500-6
 CHẤM
 G T
 ỆM HỮ
 HTTP
 NAM
 HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu		
Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực	6.701.152.764	884.236.760
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	39.290.434	-
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	5.094.061.004	12.104.919.926
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	4.547.036.662	2.162.035.390
Ban QLDA lưới điện - Tổng Cty Điện lực Miền Bắc	70.883.032	70.883.032
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	40.286.450	263.440.545
Ban QLDA Lưới điện TP.HCM - HCM PC	1.555.545.094	1.483.597.450
Ban QLDA n/m thủy điện Sơn La	14.246.200	14.246.200
Ban QLDA Nhiệt điện 3	8.328.143.399	12.084.823.121
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	18.590.021.281	17.129.916.156
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	3.652.438.474	1.263.941.474
Ban QLDA Thủy điện 1	1.244.364.245	1.179.227.847
Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A	-	335.951.916
Công ty CP ĐTKD Điện lực TP.HCM	139.846.386	139.846.386
Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	925.990.029	925.990.029
Công ty CP Thủy điện Đăk Nông	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Thủy điện miền Trung	70.450.000	275.650.000
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Bung	334.679.100	334.679.100
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	353.487.704	353.487.704
Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	13.285.938	13.285.938
Công ty Thủy điện Đa Nhim-Hàm Thuận-Đa Mi	2.018.972.052	1.455.033.380
Công ty Truyền tải điện 1	823.094.449	359.006.893
Công ty Truyền tải điện 3 - EVN	1.686.754.860	733.561.398
CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia - Công ty TT	37.401.600	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	309.082.079	-
Ban QLDA các CTĐ tỉnh Đồng Nai - ĐNPC	302.357.330	265.800.000
Công ty CP Tư vấn XD Điện 1	343.924.214	343.924.214
Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	60.375.200	60.375.200
Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	-	216.315.000
Ban QLDA Nhiệt điện 2	2.418.828.407	2.418.828.407
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	703.417.731	-
Ban QLDA thủy điện 5	363.876.480	-
Công ty Truyền tải điện 2	21.356.500	-
Công ty CP khai thác TĐ Sông Giang	1.100.083.384	1.196.083.384
Công ty CP thủy điện Đăkđrinh	249.671.267	249.671.267
Công ty CP thủy điện La Ngâu	160.318.500	160.318.500
Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung - PC3	73.002.864	73.002.864
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ	19.809.132	-
	62.457.534.245	58.602.079.481
Phải trả		
Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	438.724.610	1.042.594.073
Công ty CP EVN Quốc tế	442.123.628	1.037.242.661
	880.848.238	2.079.836.734
Người mua trả tiền trước		
Điện lực Bình Dương - PC 2	44.597.000	44.597.000
Ban QLDA Điện lực Miền Nam - PC 2	15.866.676.725	19.817.435.957
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	3.678.052.960	3.077.935.533
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	9.512.002.514	3.942.721.382
Ban QLDA thủy điện Sụng Bung 2	1.430.464.500	-
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	5.782.333.888	5.300.333.888
Ban QLDA lưới điện TP.HCM - HCM PC	2.359.829.999	3.007.605.709
Ban QLDA nhiệt điện 2	1.605.101.177	24.101.177
Ban QLDA nhiệt điện 3	695.043.274	34.354.877
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	13.170.345.833	10.815.423.149
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh	113.794.680	-
Công ty CP ĐT&PT Điện Sê San 3A	222.242.625	222.242.625
Công ty CP Thủy điện miền Nam	118.800.000	118.800.000
Công ty Thủy điện Sông Bung	115.665.598	115.665.598
Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM	12.500.000	12.500.000
Trung tâm tư vấn xây dựng điện - HCM PC	12.899.005	12.899.005
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung - PC 3	612.545.000	860.000.000
Công ty CP Phát triển Điện lực VN	100.438.263	100.438.263
Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	1.078.000.000	1.078.000.000
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	1.500.000.000	1.500.000.000
	58.031.333.041	50.085.054.163

02-C
H
H
E
H
H

Giao dịch trong kỳ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	45.368.745.485
Công ty CP TĐ Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	6.519.280.402	5.297.942.322
Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	24.259.762.844	-
Ban QLDA Nhiệt điện 3	7.280.176.175	35.865.260.937
Ban QLDA Điện lực Miền Nam - TCT Điện lực Miền	20.478.558.847	145.309.424
Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	7.055.390.191	20.166.268.249
Công ty Truyền tải điện 4	316.520.000	3.149.122.960
Ban QLDA lưới điện miền Trung	1.990.120.264	2.331.465.764
Tổng Công ty Phát điện 1	-	691.226.309
Ban QLDA TĐ Sông Bung 2	4.539.634.547	2.770.657.273
Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	12.285.891.693	28.632.127.779
Ban QLDA lưới điện TPHCM	2.063.740.302	91.330.835
Công ty Truyền tải điện 3	2.252.900.420	2.924.222.722
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	-	165.915.600
Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	-	716.110.523
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3	-	213.861.625
Ban QLDA Lưới điện Đồng Nai	33.233.936	805.454.545
Công ty Truyền tải 1	748.267.681	560.554.098
Ban QLDA TTĐL Ô Môn	1.037.246.039	6.995.779.890
Ban QLDA Thủy điện 1	651.363.989	-
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	639.470.665	-
Ban QLDA Thủy điện 5	586.724.073	-
Ban QLDA các CTĐ miền Bắc	392.904.337	-
Tổng Công ty Phát điện 3	667.111.375	-
Công ty Truyền tải điện 2	19.415.000	-
Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	490.000.000	-
Công ty nhiệt điện Duyên Hải	367.323.000	-
Công ty TNHH MTV- Điện lực Đà Nẵng	280.983.708	-
Công ty CP Tư vấn XD Điện 2	168.655.044	-
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	-	129.892.291
Công ty Thủy điện Trị An	-	1.054.545.455

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	1.810.380.433	1.062.930.952

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán				
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017				
	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND	Thay đổi VND
TÀI SẢN				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	78.501.835.757	67.390.526.577	(11.111.309.180)
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		11.111.309.180	11.111.309.180


Nguyễn Trần Phương Thúy
 Người lập biểu


Phạm Hoàng Vinh
 Kế toán trưởng


Thái Tuấn Tài
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018